

-Viết bằng BÚT BI, tuyệt đối không viết bằng BÚT CHÌ

-Khi viết ĐỀ ĐẬM chữ vì viết từ đầu A sẽ in xuống mặt sau => nếu lật tờ sau thấy chữ bị nhợt vui lòng ghi đồ lại cẩn thận ở tờ đầu A

-Dán 2 tấm hình 3x4 ở hai tờ cuối cùng của hồ sơ và bấm 1 tờ photo CMND (không cần công chứng) ở cuối góc trái phần Mailing Address tờ B

A

受験上の配慮を希望
Request Special
Testing
Accommodations

Fill in the information required in the boxed areas as shown in the "Application Form Example" on page 2 of the Test Guide.

受付年月日 Date Received

2018年

Bắt buộc viết giống

日 Day

① 受験レベル

N4

② 受験地

Ho Chi Minh

18A

2080201

③ 名前

PHAM NGUYEN DOAN VUI

Bắt buộc viết theo bảng chữ cái chuẩn quy định trong bộ hồ sơ. Trường hợp viết không đúng -> bảng sẽ in sai tên thì thí sinh tự chịu trách nhiệm

注: 英字26文字(活字体の大文字)のみを使ってください。名前
Note: Print your name only in 26 English capital letters. Your name will be printed on the certificates as you write.

④

性別

Male

1

Female

2

⑤ 生年月日

年

1995

月

07

日

08

⑥ オンライン結果通知用暗証番号(8桁の数字のみ)

8-digit passcode (numbers only) for

Online Test Results Announcement

19950708

⑦ 母語

Native Language

142

⑧

番地

Street/Suburb

40/12 - 40/14 Ap Bac, Phuong 13, Quan Tan Binh

住所

市・州

City/State

Ho Chi Minh

Address

国・地域

Country/Area

Viet Nam

郵便番号

Postal Code

電話番号

Telephone No.

SĐT cá nhân

電子メール

E-mail

mail cá nhân

⑨ 日本語学習機関名

Institution where you are studying (or studied) Japanese-Language

Kaizen Yoshida School

⑩ 日本語学習の場 (1~6から1つ選ぶ)

Place of learning Japanese (Choose a number from 1 to 6)

6

⑪ 受験目的 (1~8から1つ選ぶ)

Reason for taking this exam (Choose a number from 1 to 8)

6

⑫ 職業 (1~6から1つ選ぶ)

Occupation (Choose a number from 1 to 6)

6

⑬ 職業の種類 (1~6から1つ選ぶ)

Occupational details (Choose a number from 1 to 6)

⑭ 日本語との接触媒体

Media via which you come into contact with Japanese language

1

2

3

4

5

6

7

8

9

日本語を使用する相手

The person with whom you usually communicate in Japanese

⑮ 先生 with a teacher

1

⑯ 友人 with friends

1

⑰ 家族 with family

1

⑱ 上司 with a supervisor

1

⑲ 同僚 with colleagues

1

⑳ 顧客 with customers

1

はなす

Speaking

きく

Listening

よむ

Reading

かく

Writing

あてはまらない

None of the above

5

5

5

5

5

5

5

5

5

5

5

過去受験回数

Times of taking JLPT

⑲

回

Times

⑳

回

Times

㉑

回

Times

㉒

回

Times

㉓

回

Times

㉔

回

Times

㉕

回

Times

㉖

回

Times

㉗

回

Times

㉘

回

Times

㉙

回

Times

㉚

回

Times

最終の可否

Pass/Fail of the last time at each level

㉙

1

合(Pass)

㉚

1

合(Pass)

㉛

1

合(Pass)

㉜

1

合(Pass)

㉝

1

合(Pass)

㉞

1

合(Pass)

㉟

1

合(Pass)

㊱

1

合(Pass)

㊲

1

合(Pass)

㊳

1

合(Pass)

㊴

1

合(Pass)

㊵

1

合(Pass)

署名/Signature

Vuu

日付/Date

2019.08.12

MAILING ADDRESS

試験結果通知書類

送付用住所

(For sending the test results)

VIẾT CÓ DẤU

名前

Mr.

PHAM NGUYEN DOAN VUI

Name

Ms.

住所

Address

40/12 - 40/14 Ấp Bắc, Phường 13, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh

(Postal Code)

(Country/Area)

(Tel.)

SĐT cá nhân

受験番号

18A

2080201

(年)

Bắt buộc viết giống

(レベル)

(個人番号)

【使用できるアルファベット一覧 26 English characters you can use】

A B C D E F G H I J K L M
N O P Q R S T U V W X Y Z

【よくない字の例 Incorrect Examples】

→ D → L → G
→ M → N →

BẢNG CHỮ CÁI CHUẨN VIẾT TRONG KHUNG TÊN

LƯU Ý: Viết cẩn thận ĐÚNG bảng chữ cái và KHÔNG DẤU trong mục Name số 3.

Nếu viết sai có thể xóa bằng bút xóa kéo nhưng phải XÓA TỪ TỜ CUỐI TRỞ NGƯỢC LÊN kèm theo LỘT TẬP DƯỚI TỪNG TRANG VIẾT LẠI